

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

| | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | 6 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | 9 – 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp | 11 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 28 tháng 8 năm 1996, theo Quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở tách Trung tâm phụ gia dầu mỏ từ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam. Đến ngày 19 tháng 8 năm 2003, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, ngõ 242 đường Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Lê Ngọc Toàn | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Trần Quang Thắng | Thành viên HĐQT | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Phạm Quang Tùng | Thành viên HĐQT độc lập | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Trần Thành Công | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Phạm Thanh Đông | Thành viên HĐQT độc lập | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|----------------------|-------------------|----------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Hoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/07/2025 |
| Ông Trần Quang Thắng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/04/2025 |
| Ông Trần Thành Công | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11/07/2025 |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 16/04/2025 |
| Ông Lê Ngọc Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/12/2024 |
| | | Bổ nhiệm ngày 16/04/2025 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|-------------------------|----------------|----------------------------------|
| Bà Phạm Quỳnh Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Nguyễn Phú Quang | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Sinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Đào Kim Thành | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hoàng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Kim Hoàn – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Kim Hoàn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

Số: 1012/2025/BCTC/IAVHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2026, từ trang 6 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và các thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên của đơn vị kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau: "Công ty đã thực hiện đối chiếu số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025, tuy nhiên, chưa nhận được đầy đủ thư xác nhận khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền là 1.771.304.448 VND (tương ứng 8% số dư). Các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện nhưng chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp, do đó chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu của các khoản công nợ phải thu, phải trả cũng như ảnh hưởng của vấn đề này và các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đến các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty".

Các khoản công nợ chưa nhận được thư xác nhận này đã được thu hồi hoặc xác nhận trong cuộc kiểm toán năm 2025 nên ý kiến kiểm toán ngoại trừ năm 2024 không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm 2025.



NGUYỄN THỊ THÙY

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2026

ĐỖ THỊ THU HUYỀN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2991-2024-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 52.203.654.107 | 35.894.885.211 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 16.474.421.087 | 4.331.669.797 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.474.421.087 | 4.331.669.797 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9.772.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2 | 9.772.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.337.241.381 | 16.846.905.617 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 11.176.851.147 | 22.545.824.977 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 15.783.447.530 | 650.016.494 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 1.111.823.770 | 450.531.225 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (6.050.951.208) | (6.808.323.789) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 316.070.141 | 8.856.710 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 2.679.866.307 | 13.834.926.639 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.679.866.307 | 13.834.926.639 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 940.125.332 | 881.383.158 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8 | 195.750.457 | 141.639.490 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 529.569.314 | 524.938.107 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.9 | 214.805.561 | 214.805.561 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 44.087.222.046 | 23.964.533.657 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.630.437.401 | 3.946.963.821 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.10 | 480.367.957 | 3.946.963.821 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.962.564.331 | 32.004.188.677 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.482.196.374) | (28.057.224.856) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.11 | 3.150.069.444 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 3.600.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (449.930.556) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.910.231.420) | (2.910.231.420) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 430.780.835 | 430.780.835 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.13 | 430.780.835 | 430.780.835 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.14 | 39.731.725.267 | 19.123.722.257 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 5.033.122.718 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 684.000.000 | 15.200.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 39.450.000.000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (402.274.733) | (1.109.400.461) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 294.278.543 | 463.066.744 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8 | 294.278.543 | 463.066.744 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 96.290.876.153 | 59.859.418.868 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 52.645.429.910 | 16.637.907.653 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 50.813.554.910 | 16.637.907.653 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.15 | 561.365.938 | 1.213.756.175 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.16 | 3.347.879.512 | 27.867.314 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.9 | 21.530.529 | 891.923.224 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 317.845.957 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 50.737.880 | 218.201.667 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 836.633.062 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.18 | 742.577.674 | 347.417.655 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.19 | 45.239.217.500 | 13.607.282.845 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 13.612.816 | 13.612.816 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.831.875.000 | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.19 | 1.831.875.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 43.645.446.242 | 43.221.511.215 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 43.009.087.204 | 42.585.152.177 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 47.246.320.000 | 47.246.320.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (20.000.000) | (20.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 78.624.445 | 78.624.445 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (4.295.857.241) | (4.719.792.268) |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (4.719.792.268) | (2.307.611.789) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 423.935.027 | (2.412.180.479) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 636.359.038 | 636.359.038 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | (28.263.460) | (28.263.460) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 664.622.498 | 664.622.498 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 96.290.876.153 | 59.859.418.868 |



Người lập biểu
 Nguyễn Thúy Huyền



Kế toán trưởng
 Nguyễn Thanh Tú



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Kim Hoàn
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 28 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 371.761.736.221 | 210.584.131.267 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 633.074.018 | 41.985.984 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 371.128.662.203 | 210.542.145.283 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 364.550.705.852 | 194.942.838.079 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 6.577.956.351 | 15.599.307.204 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 1.112.207.969 | 93.247.670 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 1.875.489.421 | 2.450.641.316 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.582.615.149 | 1.637.724.827 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 3.223.593.794 | 9.289.075.364 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 2.044.892.989 | 10.230.214.966 |
| 10. Lợi nhuận thuần (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 546.188.116 | (6.277.376.772) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 159.214.805 | 4.978.272.837 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.9 | 281.467.893 | 806.333.842 |
| 13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (122.253.088) | 4.171.938.995 |
| 14. Tổng lợi nhuận (Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 423.935.028 | (2.105.437.777) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | - | 306.742.702 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 423.935.028 | (2.412.180.479) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.11 | 89 | (511) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.11 | 89 | (511) |

Người lập biểu
Nguyễn Thúy Huyền

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tú



Tổng Giám đốc
Nguyễn Kim Hoàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
 (theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------------------|-----------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận (Lỗ) trước thuế | 01 | 423.935.028 | (2.105.437.777) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 02 | 889.167.510 | 2.933.535.855 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (1.464.498.309) | 1.495.316.411 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (572.904) | (68.008) |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.267.357.204) | (5.050.729.866) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2.582.615.149 | 1.637.724.827 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.163.289.270 | (1.089.658.558) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (4.737.594.390) | 5.031.441.046 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 11.155.060.332 | 12.582.768.294 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 2.711.176.389 | (1.021.862.690) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 114.677.234 | 898.266.142 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | (9.772.000.000) | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2.750.078.936) | (1.444.228.100) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (306.742.702) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (2.115.470.101) | 14.649.983.432 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | - | (2.880.243.434) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 3.183.081.049 | 4.494.432.366 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (53.000.000.000) | - |
| 4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác | 24 | 53.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (40.134.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 20.233.122.718 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.111.635.065 | 92.389.955 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (15.606.161.168) | 4.706.578.887 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 170.099.296.130 | 203.009.427.221 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (139.079.611.475) | (221.824.288.959) |
| 3. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (1.155.875.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 29.863.809.655 | (18.814.861.738) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | 12.142.178.386 | 541.700.581 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 4.331.669.797 | 3.789.901.208 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 572.904 | 68.008 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | | 16.474.421.087 | 4.331.669.797 |

Người lập biểu
Nguyễn Thúy Huyền

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tú



Tổng Giám đốc
Nguyễn Kim Hoàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (gọi tắt là "Công ty") được thành lập ngày 28 tháng 8 năm 1996, theo Quyết định số 2365/QĐ-TCCB của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở tách Trung tâm phụ gia dầu mỏ từ Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam. Đến ngày 19 tháng 8 năm 2003, Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 133/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103003456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Tại ngày 05 tháng 7 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 453/QĐ_SGDHN quyết định hủy niêm yết của Công ty. Theo Thông báo số 2419/TB-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 26 tháng 7 năm 2022, Công ty sẽ giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCOM) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 03 tháng 8 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A2, ngõ 242 đường Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 47.246.320.000 đồng; tương đương 4.746.632 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 06 người (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 34 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh xăng dầu

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh và cho thuê kho bể chứa dung môi, đầu gốc, xăng dầu;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; Các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; Các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.

1.3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Lô A2, ngõ 242 đường Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Danh sách công ty con

| Đơn vị | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động |
|---|--------|--------------|------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV APL (Công ty con đến ngày 30/04/2025) | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa |

Danh sách công ty liên kết

| Đơn vị | Trụ sở | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động |
|--|-----------|--------------|------------------|--|
| Công ty TNHH Thương mại Nam Lợi (Công ty liên kết từ ngày 19/02/2025) | Hưng Yên | 36,00% | 36,00% | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng |
| Công ty TNHH Bắc Hương (Công ty liên kết đến ngày 09/04/2025) | Sơn La | 40,00% | 40,00% | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa (Công ty liên kết đến ngày 12/04/2025) | Thanh Hóa | 27,59% | 27,59% | Kinh doanh xăng dầu thương mại, xây dựng và nhà hàng |

Các Đơn vị trực thuộc

| Đơn vị | Địa chỉ |
|-----------------------|--|
| Chi nhánh Thái Nguyên | Xóm Lương Tiến, Xã Trung Hội, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam |
| Chi nhánh Hưng Yên | Thôn Tiên Xá II, Phường Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| Chi nhánh Hồ Chí Minh | 506/11/19 Đường Nguyễn Ảnh Thủ Khu Phố 4, Phường Tân Thới Hiệp, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam |

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp đang áp dụng.

4.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác nhận theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chín ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nên Công ty thường xuyên giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| Máy móc, thiết bị | 04 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 – 06 năm |

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chi phí chuyển giao công nghệ.

Nguyên giá của chi phí chuyển giao công nghệ được mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản

phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 546.065.266 | 91.419.932 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15.928.355.821 | 4.240.249.865 |
| | 16.474.421.087 | 4.331.669.797 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

| 5.2. Chứng khoán kinh doanh | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Cổ phiếu | | | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (Mã RYM) | 9.772.000.000 | - | - | - |
| | 9.772.000.000 | - | 9.785.000.000 | - |

(i) Giá trị hợp lý được đánh giá theo giá đóng cửa cổ phiếu RYG tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Cổ phần Vijasun (i) | 1.729.596.287 | 1.729.596.287 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Thăng Long (ii) | 914.947.440 | 914.947.440 |
| - Công ty TNHH Tân Thanh Bình QN | 804.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch Ba Bể | 786.370.830 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Phương Huy tại Hà Nội | 706.957.200 | - |
| - Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Phúc Minh (iii) | 495.335.974 | 495.335.974 |
| - Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | - | 6.468.579.374 |
| - Công ty TNHH Bắc Hương | - | 1.632.626.072 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương | - | 1.098.313.700 |
| - Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | - | 684.750.000 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.739.643.416 | 9.521.676.130 |
| | 11.176.851.147 | 22.545.824.977 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2) | - | 8.101.205.446 |

(i) Liên quan đến tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vijasun, theo Quyết định số 01/2023/QĐXXST-KDTM ngày 31 tháng 3 năm 2023, tranh chấp được đưa ra xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, theo Quyết định số 01/2021/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 4 năm 2023 thì phiên toà bị hoãn và đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa nhận được thêm thông báo chính thức của Toà án. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

(ii) Theo Bản án số 14/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng Long. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng Long phải trả cho Công ty toàn bộ nợ gốc là 914.947.440 VND và lãi chậm trả là 102.506.077 VND. Tuy nhiên, đối tác này vắng mặt tại phiên toà và hiện chưa thanh toán công nợ phải trả cho Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa thu được tiền từ Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng Long. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

(iii) Liên quan đến tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Phúc Minh. Theo Quyết định Thi hành án số 06/QĐ-CCTHADS ngày 13 tháng 5 năm 2024, Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Phúc Minh phải trả Công ty số tiền nợ gốc là 495.335.974 VND và nợ lãi chậm trả là 46.154.865 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Phúc Minh vẫn chưa thanh toán công nợ cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Dầu khí Thu Đức | 15.568.504.791 | - |
| - Công ty Luật TNHH HQC | - | 180.000.000 |
| - Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Chi | - | 87.370.000 |
| - Công ty Cổ phần Sam Chem Quả Cầu | - | 70.070.000 |
| - Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 214.942.739 | 312.576.494 |
| | 15.783.447.530 | 650.016.494 |

5.5. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Phải thu khác | 37.561.331 | | 44.866.980 | |
| - Tạm ứng | 550.000.000 | - | 405.664.245 | - |
| - Cầm cố, ký cược, ký quỹ | 524.262.439 | - | - | - |
| | 1.111.823.770 | - | 450.531.225 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

5.6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | | |
|--|----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| + Phải thu khách hàng | | 6.937.551.352 | (6.050.951.208) | 14.233.088.005 | (6.808.323.789) | |
| Công ty Cổ phần Vijasun | Trên 3 năm | 1.729.596.287 | (1.729.596.287) | Trên 3 năm | 1.729.596.287 | (1.210.717.401) |
| Công ty TNHH Sản xuất Lê Phan Gia Bình Dương | Từ 1 đến 2 năm | 1.098.313.700 | (549.156.850) | Dưới 6 tháng | 1.098.313.700 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ môi trường Thăng Long | Trên 3 năm | 914.947.440 | (914.947.440) | Trên 3 năm | 914.947.440 | (640.463.208) |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Nga | Trên 3 năm | 583.982.386 | (583.982.386) | Trên 3 năm | 583.982.386 | (583.982.386) |
| Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Phúc Minh | Trên 3 năm | 495.335.974 | (495.335.974) | Từ 2 đến 3 năm | 495.335.974 | - |
| Công ty TNHH Thiên Tuyền | Trên 3 năm | 380.840.000 | (380.840.000) | Từ 2 đến 3 năm | 631.680.000 | (380.840.000) |
| Công ty Cổ phần Thép Bình Dương | Từ 1 đến 2 năm | 353.082.400 | (176.541.200) | Dưới 6 tháng | 353.082.400 | - |
| Công ty TNHH Cơ khí và vận tải An Huy | Trên 3 năm | 300.851.517 | (300.851.517) | Trên 3 năm | 300.851.517 | (300.851.517) |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HDM | Trên 3 năm | 249.713.253 | (249.713.253) | Trên 3 năm | 495.335.974 | (174.799.277) |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp huyện Than Uyên - Tỉnh Lai Châu | Từ 2 đến 3 năm | 227.794.900 | (159.456.940) | Từ 1 đến 2 năm | 227.794.900 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Phan | Trên 3 năm | 150.234.000 | (150.234.000) | Từ 2 đến 3 năm | 214.620.000 | (150.234.000) |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Chung | Trên 3 năm | - | - | Trên 3 năm | 233.530.182 | (233.530.182) |
| Các đối tượng khác | | 418.119.495 | (325.555.361) | | 6.919.277.245 | (3.132.905.818) |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | 34.740.000 | (34.740.000) | | 34.740.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vijasun | Trên 3 năm | 34.740.000 | (34.740.000) | Trên 3 năm | 34.740.000 | - |
| | | 6.937.551.352 | (6.050.951.208) | | 14.233.088.005 | (6.808.323.789) |

5.7. Hàng tồn kho SS

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| - Nguyên vật liệu | 10.996.230 | - | 5.851.901.181 | - |
| - Công cụ dụng cụ | - | - | 190.847.719 | - |
| - Thành phẩm | 28.412.267 | - | 7.386.523.835 | - |
| - Hàng hóa | 2.640.457.811 | - | 405.653.904 | - |
| | 2.679.866.307 | - | 13.834.926.639 | - |

Hàng hóa của Công ty được thế chấp chi tiết theo Thuyết minh 5.19. Vay và nợ thuê tài chính.

5.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng | 195.750.000 | - |
| Chi phí bảo hiểm | - | 25.972.388 |
| Chi phí trả trước khác | 457 | 115.667.102 |
| | 195.750.457 | 141.639.490 |

Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng | 216.666.655 | - |
| Chi phí trả trước khác | 77.611.888 | 463.066.744 |
| | 294.278.543 | 463.066.744 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

5.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------|--------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp / được khấu trừ | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 862.043.772 | - | 35.204.736.636 | 36.045.249.879 | 21.530.529 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 211.431.254 | - | - | - | 211.431.254 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.374.307 | - | - | - | 3.374.307 |
| Thuế môn bài | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | 29.879.452 | - | 91.236.508 | 121.115.960 | - | - |
| | 891.923.224 | 214.805.561 | 35.300.973.144 | 36.171.365.839 | 21.530.529 | 214.805.561 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.326.545.006 | 15.542.349.195 | 5.602.267.190 | 5.124.170.013 | 408.857.273 | 32.004.188.677 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | (7.188.252.689) | (5.385.521.624) | (4.467.850.033) | - | (17.041.624.346) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (7.188.252.689) | (5.385.521.624) | (4.467.850.033) | - | (17.041.624.346) |
| Số cuối năm | 5.326.545.006 | 8.354.096.506 | 216.745.566 | 656.319.980 | 408.857.273 | 14.962.564.331 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 5.208.669.479 | 15.018.692.041 | 2.768.380.739 | 4.724.208.757 | 337.273.840 | 28.057.224.856 |
| Tăng trong năm | 78.583.692 | 79.165.258 | 211.065.445 | 32.883.339 | 37.539.220 | 439.236.954 |
| - <i>Khấu hao trong năm</i> | 78.583.692 | 79.165.258 | 211.065.445 | 32.883.339 | 37.539.220 | 439.236.954 |
| Giảm trong năm | - | (7.088.657.238) | (2.763.107.070) | (4.162.501.128) | - | (14.014.265.436) |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | (7.088.657.238) | (2.763.107.070) | (4.162.501.128) | - | (14.014.265.436) |
| Phân loại lại | | | 406.452 | | (406.452) | |
| Số cuối năm | 5.287.253.171 | 8.009.200.061 | 216.745.566 | 594.590.968 | 374.406.608 | 14.482.196.374 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 117.875.527 | 523.657.154 | 2.833.886.451 | 399.961.256 | 71.583.433 | 3.946.963.821 |
| - Tại ngày cuối năm | 39.291.835 | 344.896.445 | - | 61.729.012 | 34.450.665 | 480.367.957 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 4.710.972.763 | 14.517.857.377 | 1.247.451.028 | 4.514.170.013 | 157.454.546 | 25.147.905.727 |
| - Tại ngày cuối năm | 4.710.972.763 | 7.547.604.688 | 216.745.566 | 243.122.730 | 324.893.637 | 13.043.339.384 |
| Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - |

5.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Phương tiện vận tài VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| - Thuê tài chính trong năm | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| Số cuối năm | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | 449.930.556 | 449.930.556 |
| - Khấu hao trong năm | 449.930.556 | 449.930.556 |
| Số cuối năm | 449.930.556 | 449.930.556 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | 3.150.069.444 | 3.150.069.444 |

5.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Chi phí chuyển giao công nghệ VND | Tổng VND |
|---|---|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số cuối năm | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| Số cuối năm | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - |
| - Tại ngày cuối năm | - | - |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | |
| - Tại ngày đầu năm | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |
| - Tại ngày cuối năm | 2.910.231.420 | 2.910.231.420 |

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Dự án Phú Bình - Thái Nguyên | 430.780.835 | 430.780.835 | 430.780.835 | 430.780.835 |
| | 430.780.835 | 430.780.835 | 430.780.835 | 430.780.835 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

5.14. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào công ty con | - | - | 5.033.122.718 | (1.454.545) |
| Công ty TNHH MTV APL | - | - | 5.033.122.718 | (1.454.545) |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 684.000.000 | (402.274.733) | 15.200.000.000 | (1.107.945.916) |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Lợi | 684.000.000 | (402.274.733) | (i) | - |
| Công ty TNHH Bắc Hương | - | - | (i) | (i) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa | - | - | (i) | (28.083.361) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 39.450.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | 19.450.000.000 | - | (i) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Thương mại Xuân Trường | 20.000.000.000 | - | (i) | - |
| | 40.134.000.000 | (402.274.733) | - | (1.109.400.461) |

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5.15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Xăng dầu Thiên Phúc | 349.730.900 | 349.730.900 | - | - |
| Công ty TNHH Quảng cáo Mai Tuấn Hùng | 73.804.798 | 73.804.798 | 73.804.798 | 73.804.798 |
| Công ty TNHH Hóa chất Mê Kông | - | - | 458.876.880 | 458.876.880 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Nam Hải | - | - | 287.707.464 | 287.707.464 |
| Công ty Cổ phần Cảng Cửa cảng Hải Phòng | - | - | 215.325.000 | 215.325.000 |
| - Các đối tượng khác | 137.830.240 | 137.830.240 | 178.042.033 | 178.042.033 |
| | 561.365.938 | 561.365.938 | 1.213.756.175 | 1.213.756.175 |

5.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-------------------|
| - Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | 2.717.089.595 | - |
| - Công ty TNHH Xăng Dầu Phú Sơn | 259.017.000 | - |
| - Công ty Cổ phần TM&DV Bắc Việt Green | 219.395.384 | - |
| - Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác | 152.377.533 | 27.867.314 |
| | 3.347.879.512 | 27.867.314 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.2) | 219.395.384 | - |

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 50.737.880 | 218.201.667 |
| | 50.737.880 | 218.201.667 |

5.18. Phải trả khác ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 434.262.164 | 22.012.752 |
| Kinh phí công đoàn | - | 17.089.393 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 297.095.510 | 297.095.510 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.220.000 | 11.220.000 |
| | 742.577.674 | 347.417.655 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

5.19. Vay và nợ thuế tài chính

5.19.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 13.607.282.845 | 13.607.282.845 | 170.099.296.130 | 139.079.611.475 | 44.626.967.500 | 44.626.967.500 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (i) | - | - | 162.299.296.130 | 117.672.328.630 | 44.626.967.500 | 44.626.967.500 |
| Ông Đặng Hồng Đức | 5.481.995.535 | 5.481.995.535 | - | 5.481.995.535 | - | - |
| Ông Nguyễn Văn Hạp | 8.125.287.310 | 8.125.287.310 | - | 8.125.287.310 | - | - |
| Ông Nguyễn Kim Hoàn | - | - | 7.800.000.000 | 7.800.000.000 | - | - |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2) | - | - | - | - | 612.250.000 | 612.250.000 |
| | 13.607.282.845 | 13.607.282.845 | 170.099.296.130 | 139.079.611.475 | 45.239.217.500 | 45.239.217.500 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (i) Phản ánh giá trị khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/40407/HĐTD ngày 04/07/2025, hạn mức tính dự phòng 60.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng hết 30/06/2026, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ tối đa không quá 03 tháng, lãi suất 10,8%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C.

Tài sản thế chấp là:

- Toàn bộ hàng hóa đang đi đường tại mọi thời điểm được hình thành từ các LC/Hợp đồng kinh tế do BIDV Thành Đô cấp tín dụng, đã hoặc sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ; toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển (Hàng hóa là dầu gốc, xăng dầu, mỡ nhờn, phụ gia và các sản phẩm khác) hình thành từ vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Đô bao gồm nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, ... dùng để sản xuất, trao đổi, mua bán trong phạm vi hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

- Các khoản phải thu của Bên thể chấp (Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ) trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô tài trợ vốn đã và sẽ ký giữa Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ và các đối tác (Bên có nghĩa vụ thanh toán).
- Toàn bộ số dư hiện hữu tại bất kỳ thời điểm nào có trên tài khoản số 1510002015 và 8603639888 mở tại BIDV Chi nhánh Thành Đô và các tài khoản tiền gửi thanh toán, tài khoản ký quỹ mở tại BIDV phát sinh trước, cùng và sau thời điểm ký kết Hợp đồng cầm cố số 03/2025/40407/HĐĐB.

5.19.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (i) | - | - | 3.600.000.000 | 1.155.875.000 | 2.444.125.000 | 2.444.125.000 |
| Trong đó: | - | - | 3.600.000.000 | 1.155.875.000 | 2.444.125.000 | 2.444.125.000 |
| Số phải trả trong vòng 12 tháng: | - | - | - | - | 612.250.000 | 612.250.000 |
| Nợ thuế tài chính dài hạn | - | - | - | - | 612.250.000 | 612.250.000 |
| Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | - | - | - | - | 1.831.875.000 | 1.831.875.000 |

(i) Phần ảnh các khoản nợ thuế tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Chaillease – Chi nhánh Hà Nội cụ thể như sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số C250519411 ngày 02/06/2025, tổng giá trị 1.100.000.000 VND, giá trị thuế 770.000.000 VND, thời hạn 48 tháng, lãi suất 7,8%-8,8%/năm, tiền ký cược bảo đảm 55.000.000 VND, mục đích thuê phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng thuê tài chính số C250519511 ngày 02/06/2025, tổng giá trị 2.500.000.000 VND, giá trị thuế 2.000.000.000 VND, thời hạn 60 tháng, lãi suất thuế 7,8%-8,8%/năm, tiền ký cược bảo đảm 125.000.000 VND, mục đích thuê phục vụ sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN PHỤ GIA VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 – DN

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|----------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 78.624.445 | (2.307.611.789) | 44.997.332.656 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | (2.412.180.479) | (2.412.180.479) |
| Số dư cuối năm trước | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 78.624.445 | (4.719.792.268) | 42.585.152.177 |
| Số dư đầu năm nay | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 78.624.445 | (4.719.792.268) | 42.585.152.177 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 423.935.028 | 423.935.028 |
| Số dư cuối năm nay | 47.246.320.000 | (20.000.000) | 78.624.445 | (4.295.857.240) | 43.009.087.205 |

5.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % | Vốn thực góp VND | Tỷ lệ % |
| Ông Nguyễn Kim Hoàn | 7.210.000.000 | 15,26% | - | 0,00% |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | 3.000.000.000 | 6,35% | - | 0,00% |
| Ông Phan Thanh Tùng | - | 0,00% | 9.034.210.000 | 19,12% |
| Bà Phú Thị Thanh Huệ | - | 0,00% | 11.663.470.000 | 24,69% |
| Ông Phạm Quang Khánh | - | 0,00% | 11.618.000.000 | 24,59% |
| Bà Lưu Thùy Anh | - | 0,00% | 4.600.000.000 | 9,74% |
| Các cổ đông khác | 37.036.320.000 | 78,39% | 10.330.640.000 | 21,87% |
| | 47.246.320.000 | 100,00% | 47.246.320.000 | 100,00% |

5.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày đầu năm | 47.426.320.000 | 47.426.320.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 47.426.320.000 | 47.426.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

5.20.4. Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.724.632 | 4.724.632 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.742.632 | 4.724.632 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.742.632 | 4.724.632 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.742.632 | 4.724.632 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.742.632 | 4.724.632 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 | đồng/CP. |

5.21. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|-------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 641,00 | 667,44 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 358.679.172.920 | 162.839.132.919 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 13.059.791.068 | 47.744.998.348 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 22.772.233 | - |
| | 371.761.736.221 | 210.584.131.267 |

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Chiết khấu thương mại | 82.252.000 | - |
| Giảm giá hàng bán | 550.822.018 | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | 41.985.984 |
| | 633.074.018 | 41.985.984 |

6.3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng hóa | 353.198.965.618 | 160.218.322.331 |
| Giá vốn bán thành phẩm | 11.351.740.234 | 34.043.057.223 |
| Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho | - | 681.458.525 |
| | 364.550.705.852 | 194.942.838.079 |

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.111.635.065 | 92.389.955 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 857.715 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 572.904 | - |
| | 1.112.207.969 | 93.247.670 |

6.5. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 2.582.615.149 | 1.637.724.827 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 71.897.809 |
| Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư | (1.109.400.461) | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 402.274.733 | 741.018.680 |
| | 1.875.489.421 | 2.450.641.316 |

6.6. Chi phí bán hàng

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 175.409.000 | 2.433.740.761 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 401.973.604 | 1.540.695.804 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.218.868.487 | 518.027.907 |
| Chi phí khác bằng tiền | 427.342.703 | 4.796.610.892 |
| | 3.223.593.794 | 9.289.075.364 |

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 829.216.967 | 4.131.043.120 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 33.929.840 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 483.933.473 | 339.084.449 |
| Thuế, phí và lệ phí | 5.427.550 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 674.943.689 | 1.915.977.712 |
| Chi phí dự phòng | 2.351.753.683 | 1.435.756.256 |
| Hoàn nhập dự phòng | (3.109.126.264) | - |
| Chi phí khác bằng tiền | 774.814.051 | 2.408.353.429 |
| | 2.044.892.989 | 10.230.214.966 |

6.8. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Lãi từ đầu tư góp vốn | - | 3.977.581.278 |
| Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 155.722.139 | 1.000.350.349 |
| + Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ | 3.183.081.049 | 15.098.639.414 |
| + Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý | (3.027.358.910) | (14.098.289.065) |
| Các khoản thu nhập khác | 3.492.666 | 341.210 |
| | 159.214.805 | 4.978.272.837 |

6.9. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí tiêu hủy vật tư | - | 572.975.859 |
| Các khoản bị phạt | 21.468.852 | - |
| Lỗi do thanh lý TSCĐ | - | 19.591.716 |
| Chi phí khác | 259.999.041 | 213.766.267 |
| | 281.467.893 | 806.333.842 |

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------|--------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (i) | - | 306.742.702 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 306.742.702 |

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 423.935.028 | (2.105.437.777) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 916.822.158 | 120.493.045 |
| +) <i> Các khoản chi phí không được trừ</i> | <i>916.822.158</i> | <i>940.440.399</i> |
| +) <i> Lỗ đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ năm nay</i> | <i>-</i> | <i>68.008</i> |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 1.340.757.185 | 4.299 |
| +) <i> Chuyển lỗ từ các năm trước</i> | <i>1.340.116.273</i> | |
| +) <i> Lãi đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ cuối năm</i> | <i>572.904</i> | <i>-</i> |
| +) <i> Lỗ đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ năm trước</i> | <i>68.008</i> | <i>4.299</i> |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (1.984.949.031) |
| Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20% | - | (1.984.949.031) |
| Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20% | - | - |
| Truy thu thuế TNDN năm 2021 | - | 306.742.702 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp | - | 306.742.702 |

6.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 423.935.028 | (2.412.180.479) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 423.935.028 | (2.412.180.479) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i> | 4.742.632 | 4.724.632 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu) | 89 | (511) |
| b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 89 | (511) |
| 6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.086.427.415 | 31.796.303.173 |
| Chi phí nhân công | 1.351.567.585 | 7.645.786.819 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 42.861.162 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 889.167.510 | 2.933.535.855 |
| Thuế, phí và lệ phí | 436.208.385 | - |
| Chi phí dự phòng | 2.351.753.683 | 1.435.756.256 |
| Hoàn nhập dự phòng | (3.109.126.264) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.919.256.465 | 3.147.386.458 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.378.796.232 | 7.557.428.391 |
| | 11.346.912.173 | 54.516.196.952 |
| 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | | |
| 7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 170.099.296.130 | 203.009.427.221 |
| | 170.099.296.130 | 203.009.427.221 |
| 7.2. Số tiền gốc vay thực trả trong năm | | |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 139.079.611.475 | 221.824.288.959 |
| | 139.079.611.475 | 221.824.288.959 |

7.3. Các loại công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và tương đương tiền | 16.476.135.846 | 4.331.669.797 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.487.724.080 | 16.188.032.413 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.772.000.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 39.731.725.267 | 19.123.722.257 |
| | 72.467.585.193 | 39.643.424.467 |
| | | |
| | Giá trị ghi sổ | |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.303.943.612 | 1.561.173.830 |
| Chi phí phải trả | 50.737.880 | 218.201.667 |
| Vay và nợ | 47.071.092.500 | 13.607.282.845 |
| | 48.425.773.992 | 15.386.658.342 |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|--|---|----------------------------|-----------------------|
| Tại ngày cuối năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 16.474.421.087 | - | - | 16.474.421.087 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 6.237.723.709 | - | - | 6.237.723.709 |
| Đầu tư ngắn hạn | 9.772.000.000 | - | - | 9.772.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 39.731.725.267 | 39.731.725.267 |
| | 32.484.144.796 | - | 39.731.725.267 | 72.215.870.063 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày cuối năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.303.943.612 | - | - | 1.303.943.612 |
| Chi phí phải trả | 50.737.880 | - | - | 50.737.880 |
| Vay và nợ | 45.239.217.500 | 1.831.875.000 | - | 47.071.092.500 |
| | 46.593.898.992 | 1.831.875.000 | - | 48.425.773.992 |

| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Trên 05 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu năm | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 4.331.669.797 | - | - | 4.331.669.797 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 16.188.032.413 | - | - | 16.188.032.413 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 19.123.722.257 | 19.123.722.257 |
| | 20.519.702.210 | - | 19.123.722.257 | 39.643.424.467 |
| | | | | |
| | Từ 01 năm trở xuống VND | Trên 01 năm đến 05 năm VND | Sau 05 năm VND | Tổng VND |
| Tại ngày đầu năm | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.561.173.830 | - | - | 1.561.173.830 |
| Chi phí phải trả | 218.201.667 | - | - | 218.201.667 |
| Vay và nợ | 13.607.282.845 | - | - | 13.607.282.845 |
| | 15.386.658.342 | - | - | 15.386.658.342 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bỏ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|--------------------------|-------------------------|----------------------------|
| Hội đồng quản trị | | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Chủ tịch HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Lê Ngọc Toàn | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Trần Quang Thắng | Thành viên HĐQT | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Phạm Quang Tùng | Thành viên HĐQT độc lập | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Trần Thành Công | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Phạm Thanh Đông | Thành viên HĐQT độc lập | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Phan Thanh Hùng | Phó Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Hoàng Bình Dương | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ban Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Kim Hoàn | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 11/07/2025 |
| Ông Trần Quang Thắng | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 16/04/2025 |
| Ông Trần Thành Công | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 11/07/2025 |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 16/04/2025 |
| Ông Lê Ngọc Toàn | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 09/12/2024 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 16/04/2025 |
| Ông Nguyễn Duy Kiên | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Hoàng Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Hoàng Bình Dương | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Bà Phạm Quỳnh Anh | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Nguyễn Phú Quang | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Sinh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Vân Anh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Đào Kim Thành | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Nguyễn Ngọc Hoàng | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/04/2025 |
| Ông Đào Thanh Hà | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |
| Ông Nguyễn Hải Hà | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12/08/2024 |

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Chức danh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--|-------------------|--------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Trường Sơn | Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12/08/2024) | - | 42.000.000 |
| Ông Phan Thanh Hùng | Phó Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12/08/2024) | - | 35.000.000 |
| Ông Hoàng Trung Dũng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 12/08/2024) | - | 428.336.364 |
| Ông Hoàng Bình Dương | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc (đến ngày 12/08/2024) | - | 31.500.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (đến ngày 12/08/2024) | - | 31.500.000 |
| Ban kiểm soát | | | |
| Ông Đào Thanh Hà | Trưởng ban kiểm soát (đến ngày 12/08/2024) | - | 31.500.000 |
| Ông Nguyễn Hải Hà | Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 12/08/2024) | - | 21.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Xuân Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 88.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Duy Kiên | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 12/08/2024) | - | 197.181.600 |
| | | 88.000.000 | 620.836.364 |

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt:

| | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|----------------------|----------------|------------------|
| Ban Điều hành | | | |
| Ông Nguyễn Kim Hoàn | Công ty vay tiền | 7.800.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Kim Hoàn | Công ty trả tiền vay | 7.800.000.000 | - |

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã thuyết minh ở trên, Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty mẹ, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

| <u>Các bên liên quan khác</u> | <u>Địa điểm</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|-----------------|--|
| Công ty TNHH MTV APL | Hà Nội | Công ty con (đến ngày 30/04/2025) |
| Công ty TNHH Thương mại Nam Lợi | Hưng Yên | Công ty liên doanh, liên kết (từ ngày 09/04/2025) |
| Công ty TNHH Bắc Hương | Sơn La | Công ty liên kết (đến ngày 09/04/2025) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa | Thanh Hóa | Công ty liên kết (đến ngày 12/04/2025) |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | Hà Nội | Có cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15/04/2025) |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Hà Nội | Có cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| <u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
|---|--|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa | Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 2.576.528.125 | 5.101.350.325 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 12.820.016.414 | 1.419.383.883 |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 28.690.344.894 | - |
| | | 44.086.889.433 | 1.419.383.883 |
| <u>Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Mua hàng hóa dịch vụ | 552.232.288 | - |
| | | 552.232.288 | - |
| <u>Thu nhập khác</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | Thanh lý tài sản cố định | - | 4.543.756.574 |
| | | - | 4.543.756.574 |
| <u>Các giao dịch khác</u> | <u>Nội dung giao dịch</u> | <u>Năm nay VND</u> | <u>Năm trước VND</u> |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu APP1 Thanh Hóa | Thu tiền bán hàng hóa | 2.834.180.940 | 4.996.592.734 |
| Công ty TNHH Bắc Hương | Thu tiền bán hàng hóa | 1.632.626.072 | 265.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | Thu tiền bán hàng hóa và thanh lý TSCĐ | 22.995.250.994 | - |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Thu tiền bán hàng hóa | 15.824.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ | 490.000.000 | - |

Số dư các khoản phải thu với bên liên quan khác:

| Bên liên quan khác | Nội dung giao dịch | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Bắc Hương | Phải thu khách hàng | - | 1.632.626.072 |
| Công ty Cổ phần Dầu nhờn APP | Phải thu khách hàng | - | 6.468.579.374 |
| Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green | Người mua trả tiền trước | 219.395.384 | - |

8.3. Báo cáo bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Người lập biểu
Nguyễn Thúy Huyền

Kế toán trưởng
Nguyễn Thanh Tú



Tổng Giám đốc
Nguyễn Kim Hoàn
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2026

